Từ vựng	Từ loại	Nghĩa
Bamboo clapper	n	Phách
Comment	n	Lời bình luận
Competition	n	Cuộc tranh tài, cuộc thi
Concert	n	Buổi hoà nhạc
Decoration	n	Việc trang trí
Delay	v	Hoãn lại
Eliminate	v	Loại ra, loại trừ
Judge	n	Giám khảo
Live	adj, adv	Trực tiếp
Location	n	Vị trí, địa điểm
Moon-shaped lute		Đàn nguyệt
Musical instrument	n	Nhạc cụ
Participant	n	Người tham dự, thí sinh
Performance	n	Buổi biểu diễn, buổi trình diễn
Reach	v	Đạt được
Single	n	Đĩa đơn
Social media	n	Mạng xã hội
Talented	adj	Tài năng
Trumpet	n	Kèn trumpet
Upload	v	Tải lên

LIVEWORKSHEETS